

THƯ MỜI

Về việc cung ứng thuốc, thiết bị y tế phục vụ nhà thuốc bệnh viện(đợt 1)

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh thuốc

Hiện nay, Bệnh viện đang tiến hành xây dựng danh mục thuốc, thiết bị y tế bán tại Nhà thuốc bệnh viện, tiến tới triển khai lựa chọn thuốc theo quy định tại QT.01.BVBTL.NTBV ban hành theo Quyết định số 754/QĐ-BVBTL ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bắc Thăng Long.

Để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động khám chữa bệnh cũng như công tác điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện, Bệnh viện kính mời các đơn vị có đủ năng lực kinh nghiệm cung cấp hồ sơ (theo biểu mẫu đính kèm) để Bệnh viện lựa chọn công ty cung ứng.

Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Bắc Thăng Long

Địa chỉ: Tổ 18, xã Thụ Lâm, Hà Nội.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến hết ngày 18/05/2026.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: DS.Mai (phòng Hành chính);

Điện thoại: 0986.828.929

Rất mong sự hợp tác từ Quý Công ty.

Trân trọng thông báo! *Ma*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, DUOC



GIÁM ĐỐC *A*

Vũ Thành Chung

Phụ lục 1. Biểu mẫu báo giá của thuốc (CTY chú ý làm đúng theo mẫu)

STT (theo STT trong danh mục yêu cầu)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu *(VND)	Nhóm thuốc	Mã TBMT	Tên CĐT	Hình thức LCNT	Ngày đăng tải KQLCNT	Số quyết định	Ngày ban hành quyết định+hiệu lực qđ (ít nhất 4 tháng)

Phụ lục II: Biểu mẫu báo giá của vật tư y tế

Thông tin báo giá								Cơ sở giá							
Tên vtyt/Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	GĐKLH hoặc GPNK	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá áp thầu (VND)	Phân loại TBYT	Mã TBMT	Tên CĐT	Hình thức LCNT	Ngày đăng tải KQLCNT	Số quyết định	Ngày ban hành quyết định

*Đơn giá trúng thầu: Lấy kết quả trúng thầu trên trang Muasamcong.vn/Lập giá gói thầu

Yêu cầu:

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng.
Trong trường hợp đơn vị báo giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định hoặc Hợp đồng đã cung cấp thì phải có giấy Ủy quyền sử dụng Quyết định hoặc Hợp đồng nêu trên.
- Bản mềm gửi qua địa chỉ email thuhadao.84@gmail.com

PHỤ LỤC V.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Tên doanh nghiệp:.....

Địa
chỉ:.....

Điện
thoại:.....

Email:.....

..

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Chúng tôi xin cam kết tới quý Bệnh viện như sau:

1. CAM KẾT ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:

- Đảm bảo chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá về hãng sản xuất, nước sản xuất.

- Hạn sử dụng còn lại của thuốc đã ký hợp đồng tính từ thời điểm cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với các thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng còn lại của thuốc ký hợp đồng tính đến thời điểm cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

- Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật như đã báo giá và ký hợp đồng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Bệnh viện, tương ứng

với số lượng thuốc đã thu hồi hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của nhà thuốc Bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

2. CAM KẾT VỀ GIÁ:

- Chúng tôi cam kết giá của (các) sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là giá thống nhất trên toàn bộ thị trường và thấp hơn hoặc bằng giá đã công bố /kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong trường hợp điều chỉnh giá công bố/kê khai bán buôn xuống thì chúng tôi sẽ điều chỉnh giá bán theo. Nếu chúng tôi không điều chỉnh giá bán xuống thấp hơn hoặc bằng cho Bệnh viện, chúng tôi xin đền toàn bộ phần chênh lệch của giá công bố/kê khai và giá bán cho Bệnh viện tính từ thời điểm điều chỉnh.

3. CAM KẾT VỀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM:

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Nhà thuốc bệnh viện. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong báo giá.

- Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm thu hồi thuốc trong trường hợp hàng đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thay thế lô hàng khác cho các đơn vị y tế. Công ty cung cấp đầy đủ phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng ở mỗi lần nhập.

- Trong suốt quá trình vận chuyển, giao nhận thuốc phải đảm bảo đúng các yêu cầu về điều kiện bảo quản ghi trên nhãn, theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

Cam kết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.(YÊU CẦU CÁC CTY LÀM ĐÚNG THEO MẪU ĐÓNG QUYỀN VÀ SẮP SÉP THEO THỨ TỰ HỒ SƠ)

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Số:

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện Bắc Thăng Long

Tên doanh nghiệp:.....

Địa

chỉ:.....

Điện

thoại:.....

Email:.....

..

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bộ hồ sơ bao gồm:

1.1. Hồ sơ pháp lý của công ty:(cty cung cấp đc giấy tờ gì thì điền loại đó)

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng)
2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm tương ứng (bản sao công chứng)
3. Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn (bản sao công chứng)
4. Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc GSP (bản sao công chứng)
5. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc GDP (bản sao công chứng)
6. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc GMP (bản sao công chứng)
7. Bản cam kết về chất lượng hàng hóa, giá và cung ứng sản phẩm (phụ lục V.2)

1.2. Hồ sơ sản phẩm (sắp xếp theo từng sản phẩm):

1. Biểu mẫu báo giá.

2. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam được Cục Quản lý dược đóng dấu hoặc cam kết của công ty sản xuất hoặc công ty đăng ký về việc Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng phù hợp với hồ sơ đăng ký thuốc đã nộp lại tại Cục Quản lý Dược.

4. Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng. Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới theo quy định tại khoản 14 và khoản 30 Điều 2 Luật Dược số 105/2016/QH13 chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng. Trong trường hợp đơn vị báo giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định hoặc Hợp đồng đã cung cấp thì phải có giấy Ủy quyền sử dụng Quyết định hoặc Hợp đồng nêu trên.

5. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) đối với thuốc nhập khẩu

6. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng

7. 03 hóa đơn bán hàng cho bệnh viện khác trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

8. Thuyết minh ưu điểm sản phẩm so với các sản phẩm khác trên thị trường: về giá, dạng bào chế...(nếu có)

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC THUỐC, VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ MUA SẮM NĂM 2026 (đợt 1)

(Kèm theo Thư mời số 666 /TM-BVBTL ngày 11 tháng 05 năm 2026)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
I. Danh mục thuốc Generic							
1	Acetazonamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	
2	Acetylcystein	Nhóm 4	2g/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
3	Acetylcysteine	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	
4	Acetylleucine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	
5	Acetylsalicylic acid	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	
6	Acetylsalicylic acid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	
7	Aciclovir	Nhóm 2	800mg	Uống	Viên	Viên	
8	Aciclovir	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên	Viên	
9	Aciclovir	Nhóm 4	0,25g/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	
10	Acid alpha lipoic	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	
11	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(8% 750ml + 16% 750ml + 20% 375ml)/ Túi 1875ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Túi	
12	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Túi	
13	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Túi	
14	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Túi	
15	Acid ascorbic ; Calcium carbonat ; Lysin HCl	Nhóm 4	72,4mg; 12,8mg; 28,33mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
16	Acid ursodeoxycholic	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	
17	Aescin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	
18	Albumin	Nhóm 1	20%, 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	
19	Albumin	Nhóm 2	20% x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	
20	Alfuzosin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	
21	Alfuzosin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	
22	Allopurinol	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	
23	Almagate	Nhóm 2	1.5g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	
24	Alpha Chymotrypsin	Nhóm 2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	
25	Alpha Chymotrypsin	Nhóm 4	4,2mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
26	Alpha tocopheryl acetate; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Colecalciferol (dưới dạng Colecalciferol 1000IU/mg); Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride ; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride	Nhóm 4	7,5mg; 65,025mg; 200,025IU; 5,025mg; 150mg; 9,975mg; 3mg; 1,725mg; 1,5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
27	Alphachymotrypsin	Nhóm 4	4200UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
28	Alphachymotrypsin	Nhóm 4	8400UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
29	Ambroxol	Nhóm 1	15mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
30	Ambroxol	Nhóm 4	7,5 mg/ml; lọ 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
31	Ambroxol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	
32	Ambroxol	Nhóm 2	30mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	
33	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	Nhóm 4	(7,5mg + 5mcg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	
34	Ambroxol hydrochlorid + Clenbuterol hydrochlorid	Nhóm 4	(7,5mg + 0,005mg)/5ml; chai 110ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
35	Ambroxol hydrochloride	Nhóm 1	20mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
36	Ambroxol hydrochloride	Nhóm 4	15mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	
37	Amitriptylin	nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	
38	Amlodipin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	
39	Amoxicilin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
40	Amoxicilin	Nhóm 3	1000mg	Uống	Viên	Viên	
41	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	
42	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	
43	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
44	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Sulbactam (dưới dạng Pivoxil sulbactam)	Nhóm 4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	
45	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) Sulbactam (Sulbactam pivoxyl)	Nhóm 4	250mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
46	Amoxicillin + Acid clavulanic	Nhóm 1	80mg/ml, 11,4mg/ml; 140ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	
47	Amoxicillin + Acid clavulanic	Nhóm 1	80mg/ml, 11,4mg/ml; 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	
48	Amoxicillin + Acid clavulanic	Nhóm 3	250mg + 31.25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
49	Amoxicillin + Acid clavulanic	Nhóm 3	500mg + 62.5 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
50	Amoxicillin + Acid clavulanic	Nhóm 4	600mg + 42,9mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
51	Ampicillin	Nhóm 4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
52	Arginine aspartat	Nhóm 1	5g/10mL	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
53	Atorvastatin	Nhóm 1	10 mg	Uống	Viên	Viên	
54	Atorvastatin	Nhóm 1	20 mg	Uống	Viên	Viên	
55	Atorvastatin	Nhóm 2	10 mg	Uống	Viên	Viên	
56	Atorvastatin	Nhóm 2	20 mg	Uống	Viên	Viên	
57	Atorvastatin	Nhóm 4	10 mg	Uống	Viên	Viên	
58	Atorvastatin	Nhóm 4	20 mg	Uống	Viên	Viên	
59	Azathioprin	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	
60	Azithromycin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
61	Azithromycin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	
62	Azithromycin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	
63	Azithromycin	Nhóm 3	250mg	Uống	Hạt/cốm/bột pha uống	Gói	
64	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên	Viên	
65	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
66	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
67	Bacillus subtilis	Nhóm 4	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
68	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
69	Bacillus Subtilis	Nhóm 4	> 10 ⁶ CFU	Uống	Viên	Viên	
70	Bambuterol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	
71	Betahistin dihydrochlorid	nhóm 4	24mg	Uống	Viên	Viên	
72	Betamethasone + Dexamchlorpheniramine maleate	Nhóm 4	3.75mg+30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
73	Biotin (Vitamin H)	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	
74	Bismuth	Nhóm 2	120mg	Uống	Viên	Viên	
75	Bismuth	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên	Viên	
76	Bismuth	Nhóm 4	525mg/15ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	
77	Bisoprolol	Nhóm 2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	
78	Bromelain	nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	
79	Budesonid	Nhóm 4	0.5mg/ 2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	
80	Budesonide	Nhóm 4	64mcg/liều x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	
81	Butamirat citrat	Nhóm 1	7.5mg/5ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	
82	Calcii (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS), +Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD)	Nhóm 1	500mg+55mg+160mg	Uống	Viên	Viên	
83	Calcii carbonat + natri alginat + natri bicarbonat	nhóm 4	187,5mg+250mg+106,5mg	Uống	Viên	Viên	
84	Calcii carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	300mg + 5mcg	Uống	Viên	Viên	
85	Calcii carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1500mg + 500 IU	Uống	Viên	Viên	
86	Calcii glucoheptonat+Vitamin c + Vitamin PP	Nhóm 4	(1100 mg + 100mg + 50mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
87	Calcii gluconat, Vitamin D3 (Colecalciferol)	Nhóm 4	500mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	
88	Casei lactae pentahydrat Thiamine hydrochloride	Nhóm 4	66,66 mg + 0,2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
89	Cao bột quả Carduus marianus (tương đương Silymarin 100mg)	Nhóm 4	200 mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
90	Cao đặc Actiso+ cao đặc rau đắng đất+ cao đặc bìm bìm	Nhóm 1	170mg + 128mg + 13,6mg	Uống	Viên	Viên	
91	Cao đặc hỗn hợp (tương đương 925mg dược liệu bao gồm: Sinh địa 500mg; đương quy 225mg; ngưu tất 100mg; ích mẫu 100mg); Bột đương quy (tương đương 50mg đương quy); Bột xuyên khung (tương đương với 75mg xuyên khung)	Nhóm 3	450mg + 38mg + 61mg	Uống	Viên	Viên	
92	Cao đinh lăng+ Cao khô lá Bạch quả	Nhóm 1	300mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	
93	Cao khô Carduus marianus + Cao khô diệp hạ châu + Cao khô ngũ vị tử + Cao khô nhân trần + Curcuminoids	Nhóm 4	140mg + 200mg + 25mg + 50mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	
94	Cao khô lá bạch quả	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên	
95	Cao khô lá bạch quả	Nhóm 4	80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
96	Cao khô lá bạch quả (Ginkgo biloba L.)	Nhóm 1	120 mg	Uống	Viên	Viên	
97	Cao khô lá Thường Xuân	Nhóm 4	35mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
98	Capsaicin	Nhóm 4	0.05g/100g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	
99	Carbetocin	nhóm 4	100 mcg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
100	Cefditoren	nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	
101	Cefixime	nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	
102	Cefprozil	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
103	Cefprozil	Nhóm 1	250mg/5ml; 30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	
104	Cefprozil	Nhóm 2	500 mg	Uống	Viên	Viên	
105	Cefprozil	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
106	Cefprozil	Nhóm 2	500 mg	Uống	Viên	Viên	
107	Cefprozil	Nhóm 4	250mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	
108	Cefprozil	Nhóm 4	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	
109	Cefprozil	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
110	Cefprozil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	
111	Cefprozil	Nhóm 5	200mg	Uống	Viên	Viên	
112	Celecoxib	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên	Viên	
113	Cetirizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
114	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
115	Ciprofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	
116	Citicolin	Nhóm 4	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
117	Citicolin	Nhóm 4	1000mg/8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
118	Citicolin (dưới dạng citicolin natri)	Nhóm 2	1000mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
119	Citicolin (dưới dạng Citocolin natri)	Nhóm 4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
120	Clarithromycin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	
121	Clarithromycin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	
122	Clorphenamin	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	
123	Colchicin	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	Viên	
124	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	
125	Colchicine	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên	
126	Cyanocobalamin	Nhóm 1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	
127	Cholin alfoscerat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	
128	Cholin alfoscerat	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên	Viên	
129	D,L- α - Ketoisoleucine Calcium, α -Ketoleucine calcium, α -Ketophenylalanine calcium, α -Ketovaline calcium, D, L- α -hydroxymethionine calcium, L-lysine acetate, L-tryptophan, L-threonine, L-histidine, L-tyrosine	Nhóm 4	67 mg, 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105 mg, 23 mg, 53mg, 38 mg, 30mg	Uống	Viên	Viên	
130	Dapagliflozin	nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	
131	Desloratadin	Nhóm 2	0.5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
132	Desloratadin	Nhóm 4	1,25mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
133	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/5ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
134	Dexlansoprazol	Nhóm 2	30 mg	Uống	Viên	Viên	
135	Dexlansoprazol	Nhóm 4	60 mg	Uống	Viên	Viên	
136	Diclofenac Natri	Nhóm 4	100mg	Uống	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	
137	Diethyl Phtalat	Nhóm 4	4,5g/15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	
138	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
139	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	
140	Domperidon	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	
141	Domperidon	Nhóm 4	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
142	Doxycyclin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	
143	Doxycyclin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	
144	Drotaverine	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	
145	Dan sâm, huyền sâm, đương quy, viễn chí, toan táo nhân, bá tử nhân, bạch linh, đảng sâm, cát cánh, ngũ vị tử, mạch môn, chu sa, thiên môn đông, sinh địa	Nhóm 3	0.07g;0.07g;0.28g;0.07g	Uống	Viên	Viên	
146	Ebastin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	
147	Elemental iron(dưới dạng iron protein succinylate)	nhóm 2	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
148	Entecavir	Nhóm 3	0,5mg	Uống	Viên	Viên	
149	Eperison hydroclorid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
150	Esomeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	
151	Esomeprazol	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên	
152	Etoricoxib	Nhóm 1	90mg	Uống	Viên	Viên	
153	Etoricoxib	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	
154	Etoricoxib	Nhóm 2	90mg	Uống	Viên	Viên	
155	Ethinylestradiol +Desogestrel	Nhóm 1	Ethinylestradiol 0.03mg +Desogestrel 0.15mg	Uống	Viên	Viên	
156	Febuxostat	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	
157	Febuxostat	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	
158	Febuxostat	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên	
159	Felodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	
160	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	
161	Fexofenadin	Nhóm 3	180mg	Uống	Viên	Viên	
162	Fluconazol	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	
163	Flunarizin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	
164	Fluticasone propionate	Nhóm 4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/binh	
165	Fluticasone propionate	nhóm 4	50mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/binh	
166	Fosfomycin natri	Nhóm 4	300 mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	
167	Gabapentin	Nhóm 4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
168	Globulin kháng độc tố uốn ván	Nhóm 4	1500UI	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
169	Globulin miễn dịch kháng virus viêm gan B	Nhóm 1	180IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
170	Glucosamin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	
171	Glucosamin	nhóm 4	1500mg	Uống	Hạt/cốm/bột pha uống	Gói	
172	Glucosamine sulfat + Chondroitin sulfat	nhóm 1	500mg+250mg	Uống	Viên	Viên	
173	Glucosamine sulfat + Chondroitin sulfat	Nhóm 1	750mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	
174	Glucosamine; Chondroitin sulfat; Cao đặc thân rễ Gừng; Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	Nhóm 1	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	
175	Glutathion	Nhóm 2	600mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
176	Glutathion	Nhóm 4	1200 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
177	Glutathion	Nhóm 4	600mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
178	Glutathion	Nhóm 4	900mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
179	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g; 9g	Thụt trực tràng	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ tương/gel thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	
180	Ginkgo biloba	Nhóm 2	17,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
181	Ginko biloba	nhóm 4	17,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
182	Hydrocortison	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	
183	Hydrocortison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	
184	Ibuprofen	Nhóm 4	200mg	Uống	Hạt/cốm/bột pha uống	Gói	
185	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
186	Ibuprofen	Nhóm 5	100mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
187	Ibuprofen 200mg	Nhóm 4	200 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
188	Isotretinoin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	
189	Itraconazol	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	
190	Kali clorid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
191	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70mg)	Nhóm 4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/Nhũ dịch/Hỗn dịch uống	Chai/lọ/ống	
192	Ketofrofen	nhóm 4	0,5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	
193	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10 ⁸ CFU; 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
194	Lansoprazole	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	
195	Lanzoprazol	Nhóm 2	30 mg	Uống	Viên	Viên	
196	L-Arginin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Thiamin hydroclorid	Nhóm 4	250mg + 20mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	
197	L-arginin, L- aspartat	Nhóm 4	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
198	Levocarnitine	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	
199	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
200	Levofloxacin	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên	
201	Levofloxacin	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên	Viên	
202	Levofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	
203	Linezolid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên	
204	Linezolid	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	
205	Linezolid	Nhóm 2	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	
206	Linezolid	Nhóm 4	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	
207	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	Nhóm 2	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
208	Loperamid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên	
209	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
210	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	500mg/1ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
211	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	5g/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
212	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	1000mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
213	Losartan	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
214	Losartan	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
215	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 4	64g +5,7g+ 1,680g +1,460g +0,750g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
216	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	
217	Magnesium lactat dihydrat +Magnesium pidolat+Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 4	(186mg+936mg+10 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
218	Methocarbamol	Nhóm 2	750mg	Uống	Viên	Viên	
219	Methyldopa	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên	
220	Methyldopa	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	
221	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	
222	Mirtazapine	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	
223	Misoprostol	Nhóm 2	200mcg	Uống	Viên	Viên	
224	Mometason furoat	Nhóm 4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	
225	Mometason furoat	Nhóm 4	50mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	
226	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	Nhóm 4	7,2g +2,7g/ 15ml x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
227	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 1	(19g + 7g)/118ml chai 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/lọ/ống	
228	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(21,41g+7,89g) /133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/lọ/ống	
229	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4 mg	Nhóm 1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
230	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4 mg	Nhóm 4	4 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
231	Montelukast natri	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	
232	Moxifloxacin	Nhóm 1	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
233	Moxifloxacin	nhóm 4	25mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	
234	Moxifloxacin	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	
235	Mupirocin	Nhóm 2	20mg/g;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	
236	Naproxen + Esomeprazol	Nhóm 4	500mg+20mg	Uống	Viên	Viên	
237	Natri alginate + Natri bicarbonat + Calci carbonat	Nhóm 4	500mg + 267mg + 160mg	Uống	Viên nhai	Viên	
238	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/binh	
239	Natri clorid (không chất bảo quản)	Nhóm 4	0,9%/ 10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai/lọ/ống	
240	Natri dihydrophosphat dihydrat; Dinatri phosphat dodecahydrat	Nhóm 4	21,4 g (18,1% (w/v)); 9,4 g (8% (w/v))/118ml	Thụt trực tràng	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ tương/gel thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ/ống	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
241	Natri hyaluronat	Nhóm 4	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	
242	Natri valproat	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	
243	Natri valproat	Nhóm 2	200mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
244	Neomycin sulfat+ Polymyxin B sulfat +Nystatin	Nhóm 1	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm, đặt âm đạo	Viên	
245	Nifedipine	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên	
246	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Oxethazain	Nhóm 4	582mg+196mg + 20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	
247	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Nhóm 4	220 mg+195mg+25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
248	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Nhóm 4	400mg+50mg+460mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	
249	Omega-3-acid ethyl esters	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên	Viên	
250	Omeprazol	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	
251	Omeprazol ;Natri hydrocarbonat	Nhóm 4	40mg;1100mg	Uống	Viên	Viên	
252	Omeprazol ;Natri hydrocarbonat	Nhóm 4	40mg + 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
253	Oseltamivir*	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	
254	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	
255	Paracetamol	Nhóm 2	650mg	Uống	Viên	Viên	
256	Paracetamol	Nhóm 3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
257	Paracetamol	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
258	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén sùi bọt	Viên	
259	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 2	325mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	
260	Paracetamol, caffein	Nhóm 1	500mg+50mg	Uống	Viên	Viên	
261	paracetamol+ clorpheniramin+ phenylephrin HCL	Nhóm 2	500mg +2mg+10mg	Uống	Viên	Viên	
262	Perindopril	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	
263	Piracetam	Nhóm 1	800mg	Uống	Viên	Viên	
264	Piracetam	Nhóm 2	800mg	Uống	Viên	Viên	
265	Piracetam	Nhóm 2	4g/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
266	Piracetam	Nhóm 4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
267	Piracetam	Nhóm 4	2,4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	
268	Piracetam + Cinnarizin	Nhóm 2	400mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	
269	Polyethylen glycol 400 + Propylen glycol	Nhóm 4	(4mg + 3mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	
270	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	nhóm 1	0,26mg	Uống	Viên	Viên	
271	Pregabalin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	
272	Pregabalin	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên	
273	Phospholipid đậu nành	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	
274	Rifaximin	nhóm 2	550mg	Uống	Viên	Viên	
275	Rifaximin	nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	
276	Rivaroxaban	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	
277	Rivaroxaban	Nhóm 2	15mg	Uống	Viên	Viên	
278	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	
279	Rupatadin	nhóm 4	5mg/5ml (0,1%) x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
280	Rupatadine	Nhóm 4	1mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
281	Salbutamol	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
282	Salbutamol	Nhóm 4	2.5mg/2.5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	
283	Sắt (III) (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	Nhóm 4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
284	Sắt (III) (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	Nhóm 4	1500mg/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
285	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose) + acid Folic	Nhóm 4	50mg + 500mcg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
286	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	Nhóm 4	50mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
287	Sertraline	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
288	Sertraline	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	
289	Silymarin	Nhóm 4	117mg	Uống	Viên	Viên	
290	Silymarin	Nhóm 1	140mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
291	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Nhóm 3	100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
292	Sorbitol, Natri citrat	Nhóm 4	50%; 7,2%	Thụt trực tràng	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ tương/gel thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	
293	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	
294	Spironolacton	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
295	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 2	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	
296	Sulpirid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
297	Sulpirid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	
298	Tenofovir alafenamide(dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	Nhóm 3	25mg	Uống	Viên	Viên	
299	Tenofovir disoproxil fumarate	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên	Viên	
300	Terbinafin hydroclorid	Nhóm 4	100mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	
301	Terbutaline sulfate ;Guaifenesin	Nhóm 4	(1,5mg+ 66,5mg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	
302	Tiemonium Methylsulfat	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	
303	Tofisofam	nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
304	Tolperisone	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	
305	Tolperisone	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	
306	Tolperisone	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên	
307	Tyrothricin+benzocaine+benzalkonium	Nhóm 1	0,5mg +1mg +1,5mg	Ngậm	Viên ngậm	Viên	
308	Trihexyphenidyl	nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên	
309	Trimebutin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	
310	Ubidecarenon	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	
311	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên	
312	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	
313	Vinpocetin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	
314	Vitamin A (Retinyl palmitat); Vitamin D2 (Ergocalciferol)	Nhóm 4	2000IU+400IU	Uống	Viên	Viên	
315	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Nhóm 4	100mg + 50mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên	
316	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	
317	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	
318	Vitamin C	Nhóm 2	1g	Uống	Viên nén sùi bọt	Viên	
319	Vitamin D3	nhóm 2	800IU	Uống	Viên	Viên	
320	Vitamin D3	nhóm 4	1000IU	Uống	Viên	Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
321	Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten 30% hỗn dịch, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan Sulfat	Nhóm 2	200 IU + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 4,613mg	Uống	Viên	Viên	
322	Xanh methylen	Nhóm 4	0.1g/10ml, lọ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	
323	Zoledronic acid	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	
324	Các muối calci dẫn xuất của acid amin và acid amin	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên	Viên	
325	Povidon iod	Nhóm 4	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	

II. Danh mục thuốc biệt dược gốc

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính
326	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên
327	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	BDG	Ống
328	Depakine Chrono	Natri Valproate, Acid Valproic	333,00 mg + 145,00 mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	BDG	Viên
329	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên
330	Xatral XL 10mg	Alfuzosine	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên

Tổng: 330 khoản



GIÁM ĐỐC ^{hài}

Vũ Thành Chung

DANH MỤC THUỐC, VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ MUA SẴM NĂM 2026 (đợt 1)

(Kèm theo Thư mời số 666/TM-BVBTL ngày 11 tháng 05 năm 2026)

Danh mục vật tư, thiết bị y tế:

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
1	Băng cá nhân vải có độ dính cao 2cm x 6cm	Hộp	Lớp nền : Sợi vải đàn hồi Viscose và polyamide, màu da. Keo Oxide kẽm, - Lớp thấm hút : Sợi Viscose, khả năng thấm hút > 500% - Lớp chống dính : Polyethylene - Kích thước : 20mm x 60mm Tiêu chuẩn CE; ISO
2	Băng dính co giãn 10cm x 2.5m	Cuộn	- Băng bằng vải không dệt (50±5g/m ²), màu trắng. Gồm 50% viscose + 50% polyester. Lớp Keo kết dính nóng chảy 43g/m ² : Hydrocarbon resin, Styrene block copolymer, Dầu khoáng y tế, Chất chống oxy hóa - Kích thước 10cm x 2.5m. - Tiêu chuẩn ISO
3	Băng keo lụa cuộn 2,5cm x 5m	Cuộn	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. keo oxide kẽm không dùng dung môi, lực dính 1,8-5,5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. - Có kiểm tra vi sinh. - Kích thước 2,5cm x 5m - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485
4	Băng thun cuộn 10cm x 4,5m	Cuộn	- Băng thun màu trắng. Thành phần cấu tạo từ sợi polyester, spandex và sợi cotton. Trọng lượng 90 g/m ² , độ co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh. - Chiều dài không kéo giãn: 180-220cm. Chiều dài kéo giãn: 445-465cm. - Băng đảm bảo thông thoáng, không làm hầm bí da, tia X đi qua được. - Kích thước: 10cm x 4,5m - Tiêu chuẩn ISO 13485
5	Băng thun cuộn 7,5cm x 4,5m	Cuộn	- Băng thun màu trắng. Thành phần cấu tạo từ sợi polyester, spandex và sợi cotton. Trọng lượng 90 g/m ² , độ co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh. - Chiều dài không kéo giãn: 180-220cm. Chiều dài kéo giãn: 445-465cm. - Băng đảm bảo thông thoáng, không làm hầm bí da, tia X đi qua được. - Kích thước: 7,5cm x 4,5m - Tiêu chuẩn ISO 13485

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
6	Băng thun tự dính y tế	Cuộn	Băng đàn hồi tự dính dùng để cố định hoặc băng ép - Chất liệu: Cao su thiên nhiên, vải polyester, vải polyurethane co giãn, chất kết dính polymer acrylic, thuốc màu. - Đặc tính: co giãn và tự dính, không cần keo, không cần ghim, các lớp băng dính vào chính nó, không dính vào các vật liệu khác hoặc da, độ bó chặt theo ý muốn, co giãn theo góc cạnh của cơ thể.
7	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	Gồm 1 súng (tay quay) và 1 đầu thắt tĩnh mạch thực quản đồng bộ với nhau + Súng thắt làm bằng nhựa + Đầu thắt được thiết kế 6 vòng bằng cao su - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
8	Bộ dụng cụ rửa mũi xoang gồm bình rửa mũi và tối thiểu 30 gói muối rửa mũi	Hộp	Thành phần gói muối: Sodium bicarbonate 1mg, sodium chloride 2,144mg, chai nhựa 240ml
9	Bơm cho ăn sử dụng một lần cỡ 50ml	Cái	Bơm cho ăn sử dụng 1 lần dung tích 50 ml. Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
10	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE
11	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml đầu thường và đầu xoắn, cỡ kim 26G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE
12	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE
13	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE
14	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
15	Bông cát vô trùng	Gói	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Được tiệt trùng, đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
16	Chất làm đầy mô cho thân kinh toạ	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Rhododendron, NaCl, Nước cất pha tiêm.
17	Chất làm đầy mô dùng cho cạnh khớp gối	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Arnica, NaCl, Nước cất pha tiêm.
18	Chất làm đầy mô dùng cho cạnh cột sống thắt lưng	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Hamamelis, NaCl, Nước cất pha tiêm.
19	Chất làm đầy mô dùng cho cạnh cột sống cổ	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Silica, NaCl, Nước cất pha tiêm.
20	Chất làm đầy mô dùng cho thân kinh ngoại vi	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Colocynthis, NaCl, Nước cất pha tiêm.
21	Chất làm đầy mô dùng cho khớp vai	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Iris, NaCl, Nước cất pha tiêm.
22	Chất làm đầy mô dành cho điểm bám gân	Lọ	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Ascorbic acid, Magnesium gluconate, Pyridoxine hydrochloride, Riboflavin, Thiamine hydrochloride, NaCl, Nước cất pha tiêm.
23	Dung dịch nhỏ mũi ưu trương	Lọ	- Sodium Chloride 3% - Sodium Hyaluronate - Potassium Hydrogen phosphate - Potassium Dihydrogen phosphate - Lọ >=10ml
24	Dung dịch rửa vết thương chứa Natri clorid 0.9%	Chai/lọ/bình	Natri clorid 0,9% chai 500 ml được chỉ định dùng trong các trường hợp sau: Rửa vết thương hở và kín. Dùng súc miệng để vệ sinh răng, miệng, họng mỗi ngày. Quy cách đóng gói: Chai 500ml

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
25	Gạc lưới hydrocolloid	Miếng	Gạc lưới Lipido-Colloid, lưới Polyester tẩm khối Lipido-Colloid bao gồm các phần tử hydrocolloid và vaseline kích thước: 10x10cm, mắt lưới nhỏ 0.5mm ² thay băng không đau, vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE
26	Gạc phẫu thuật	Miếng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
27	Gạc vệ sinh mắt	lọ	Mỗi gạc được tẩm ẩm bởi Chiết xuất trà xanh, lô hội, trà trà, NaCl, NaHCO ₃ , vitamin E, nước muối điện hóa, sodium hyaluronate. Gạc làm bằng Cellulose tự nhiên. Hộp 20 gói, mỗi gói 01 gạc
28	Găng tay chăm sóc	Đôi	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính. Đảm bảo không rách, không thủng, độ đàn hồi tốt. Có các cỡ từ XS đến XL. Chiều dài găng 240 mm. Độ dày găng ≥ 0.1mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
29	Gói muối rửa mũi sử dụng cùng bình rửa mũi	Gói	Thành phần gói muối: Sodium bicarbonate 1mg, Sodium Chloride 2144mg
30	Kẹp cầm máu Hemoclip dùng 1 lần	Cái	Sử dụng can thiệp trong nội soi ống mềm Tương thích kênh làm việc : 2.8mm Đầu kẹp clip bằng chất liệu thép không gỉ Tay cầm bằng nhựa . Đầu giữ clip bằng thép không gỉ . Dùng trong cầm máu dạ dày và đại tràng. Có thể xoay được 360 độ , đóng mở nhiều lần, tay cầm lắp sẵn. Hàm Clip to chắc khỏe, có khả năng định vị cố định vào vị trí dự định trước khi bắn. Độ mở 12 và 15 mm, góc hàm Chiều dài của hemoclip 2350mm. Vô khuẩn , Tiêu chuẩn CE , ISO 13485
31	Khẩu trang y tế	Cái	Khẩu trang 03 lớp: 02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn. Vô trùng, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

85,

485

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
32	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS CoV-2, vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và Adenovirus (ADV)	Test	-Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus, cúm A và cúm B trong các mẫu bệnh phẩm lấy từ mũi người - Độ đặc hiệu: 99,36% - Độ nhạy: 96,88 %
33	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS CoV-2, vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV), Adenovirus (ADV), MP, HMPV	Test	-Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus, cúm A và cúm B, MP, HMPV trong các mẫu bệnh phẩm lấy từ mũi người - Độ đặc hiệu: 99,36% - Độ nhạy: 96,88 %
34	Kim cánh bướm các số	Cái	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có nắp bảo vệ. Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Dây dài 300mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE
35	Kim luồn tĩnh mạch các số	Cái	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Fluor Ethylene) đảm bảo cho thành Catheter đủ cứng, đàn hồi tốt, ôm kim. Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng. Các cỡ 14Gx2 1/2"; 16G x2"; 18G x 2"; 20G x2"; 22G x 1"; 24G x3/4", màu sắc các cỡ kim khác nhau. Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC
36	Kim tiêm cầm máu trong nội soi	Cái	Chiều dài làm việc: 230cm. Mũi kim dài 4mm. Đường kính kênh làm việc 2.8mm. Đường kính kim: 23G. Đầu TIP bằng kim loại giúp thao tác an toàn. Vô trùng. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485
37	Kính bảo hộ mắt	Cái	Chất liệu: nhựa
38	Mask khí dung (người lớn, trẻ em)	Cái	Bộ xông khí dung sử dụng 01 lần. Chất liệu nhựa y tế, 100% không chứa cao su. Chống gãy gập, chiều dài có thể điều chỉnh. Màu theo yêu cầu. Không chứa DEHP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
39	Mặt nạ chườm ấm cho mắt	Túi	Bột sắt, than hoạt tính, nước, vermiculite, sodium chlorid, sodium polyacrylate (2-propenoic acid, homopolymer, sodium salt)

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
40	Gel bôi trơn mắt	Tuýp	Gel tra mắt chứa Carbomer 0.2%. Tuýp 10g
41	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	Nhiệt kế bằng thủy tinh, có cột thủy ngân, đầu đo tiếp nhiệt. - Dụng trong hộp nhựa, có bộ phận cố định bảo vệ đầu đo tiếp nhiệt. - Hiện thị nhiệt độ: Từ 35°C đến 42°C, chia vạch 0.1°C. - Độ chính xác: ± 0.1°C.
42	Nước súc miệng có Chlorhexidine 0.12%	Chai/lọ/bình	Thành phần: Purified water, Sorbitol, Glycerine, Xylitol, Chlorhexidine gluconate (0.12%), Potassium sorbate, sucralose, PEG - 40 hydrogenate castor oil
43	Nước súc miệng họng có chứa nano bạc	Chai/lọ/bình	Thành phần: Natri borat, Natri benzoat, Natri bicarbonat, Menthol, Nano bạc và 1 số thành phần khác Quy cách đóng gói ≥ 250ml
44	Nước súc miệng họng có chứa nano bạc, muối kiềm	Chai/lọ/bình	Thành phần: Natri borat, Natri benzoat, Natri bicarbonat, Menthol, Nano bạc và 1 số thành phần khác Quy cách đóng gói ≥ 300ml
45	Test thử phát hiện thai	Test	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người, hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán thai sớm cho phụ nữ.
46	Thiết bị chứa dung dịch xịt mũi ưu trương	Chai/lọ/bình	Thành phần: Sodium chloride 1.9%; Sodium hyaluronat; Nano bạc; Benzalkonium chloride; Methylsulfonylmethane; Sodium bicarbonat; Nước tinh khiết vừa đủ
47	Thiết bị chứa dung dịch xịt mũi ưu trương	Chai/lọ/bình	- Sodium Chloride 3% - Sodium Hyaluronic 0.02% - Potassium Dihydrogen Phosphate - Potassium Hydrogen Phosphate - Methylsulfonylmethane - Disodium Edetate - Benzalkonium Chloride - Distilled Water Chai ≥=70ml

STT	Tên TBYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật
48	Thiết bị xịt mũi chứa nước muối biển ưu trương	lọ	Bình đựng bằng nhôm, xịt với áp suất khí nén, dung dịch đựng trong khoang chứa riêng, không tiếp xúc khí nitrogen. Hệ thống phun sương vi hạt. Dung dịch chứa: Sodium bicarbonate, Sodium Chloride (NaCl 1,9%), Khoáng vi lượng (Kẽm, Đồng, Mangan), nước tinh khiết, tá dược vừa đủ
49	Thiết bị xịt mũi chứa nước muối biển ưu trương PH kiềm	lọ	Bình đựng bằng nhôm, xịt với áp suất khí nén, dung dịch đựng trong khoang chứa riêng, không tiếp xúc khí nitrogen. Hệ thống phun sương vi hạt. Sodium bicarbonate, Sodium Chloride (NaCl 2,3%), Khoáng vi lượng (Kẽm, Đồng, Mangan)
50	Thiết bị xịt rửa mũi có chứa dung dịch đẳng trương	lọ	Bình đựng bằng nhôm, xịt với áp suất khí nén, dung dịch đựng trong khoang chứa riêng, không tiếp xúc khí nitrogen. Hệ thống phun sương vi hạt. Sodium bicarbonate, Sodium Chloride (NaCl 0,9%)

Tổng: 50 khoản



GIÁM ĐỐC

Vũ Thành Chung